TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 462/2024/HSPT
Ngày: 24/9/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà **Võ Thị Ngọc Dung**

Các thẩm phán: ông **Lê Văn Thường**

ông **Trương Công Thi**

- Thư ký phiên tòa: bà **Nguyễn Phương Mai**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Quách Đức Dũng**, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 361/2024/TLPT-HS ngày 12 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Lâm M về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*. Do có kháng cáo của bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2024/HS-ST ngày 23/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Bị cáo bị kháng cáo:

Họ và tên Nguyễn Lâm M (Tên gọi khác: không), sinh ngày 07/08/1994 tại Đà Nẵng; Nơi ĐKNKTT: K L, phường C, quận T, TP Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Nhân viên tín dụng ngân hàng Thương mại cổ phần Q, chi nhánh T9; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Nguyễn Văn H (sinh năm 1968) và bà Lâm Thị Minh H1 (sinh năm 1968); Bị cáo là con duy nhất; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 24/07/2021, hiện bị cáo đang chấp hành án tại Trại giam N3 thuộc Bộ C1 đóng tại huyện C, tỉnh Quảng Trị.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Lâm M: Ông Thái Quốc V - Luật sư Công ty L3 - thuộc Đoàn luật sư thành phố Đ, có mặt.

- Bị hại:

1. Bà Huỳnh Thị Thảo L, sinh năm 1988; Trú tại: K P, thành phố Đà Nẵng hoặc B N, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

2. Ngân hàng thương mại cổ phần Q (V2), chi nhánh T9; Địa chỉ: 2 N, phường C, quận T, thành phố Đà Nẵng. Đại diện ông Trần Tiến L1, Chuyên viên xử lý nợ, có mặt.

3. Ông Văn Phú M1, sinh năm 1985 và bà Lê Thị Đ, sinh năm 1987; Cùng trú tại: Thôn Q, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Văn Phú M1 và bà Lê Thị Đ:

Ông Trần Văn H2 và bà Lê Thị Thanh P, Luật sư Công ty L4, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ; Địa chỉ: B H, thành phố Đà Nẵng. Ông H2 có mặt.

4. Ông Đặng Quang B, sinh năm 1967 và bà Trần Thị H3, sinh năm 1977; Cùng trú tại: G B, quận L, thành phố Đà Nẵng. Bà H3 có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Đặng Quang B và bà Trần Thị H3: Ông Trần Văn H2, Luật sư Công ty L4, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ; Địa chỉ: B H, thành phố Đà Nẵng. Ông H2 có mặt.

5. Ông Nguyễn Duy N, sinh năm 1980 và bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1982; Cùng trú tại: Số A P, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng. Ông N có mặt.

6. Người đại diện theo pháp luật của ông Nguyễn Phú M2 và bà Võ Thị P1 (đều đã chết): Bà Nguyễn Võ Thị Thùy T1; Trú tại: Tổ A T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

7. Ông Phạm Phú D, sinh năm 1983 và bà Trương Thị Minh H4; Cùng trú tại: 1 T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

**Người có quyền lợi , nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phan Nguyễn Quang M3, sinh năm 1994; Trú tại: G N, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Đình H5, sinh năm 1992; Trú tại: F P, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị P2, địa chỉ: 1 Q, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho bà P2: Luật sư Minh Thiều Hữu M4 thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ. Có mặt.

Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không liên quan đến kháng cáo Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Lâm M được tuyển dụng và phân công làm nhân viên Quản lý khách hàng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (V2) Thanh Khê theo Hợp

đồng lao động số 23739.2 ngày 13.9.2019 của Hội sở Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q.

Theo quy trình cho vay và giải ngân của Ngân hàng V2 đối với việc cho vay, mua/nhận chuyển nhượng nhà, đất, căn hộ theo quy định số: 1011A ngày 09.6.2020 của Hội sở Ngân hàng V2: Nhân viên Quản lý khách hàng tư vấn cho khách hàng muốn vay vốn, hỏi mục đích vay vốn, kiểm tra hồ sơ và đề xuất, thẩm định hồ sơ trước khi trình lên Giám đốc phòng kinh doanh thẩm định phê duyệt tín dụng. Giám đốc phòng kinh doanh thẩm định hồ sơ dựa trên các hồ sơ do nhân viên Quản lý khách hàng cung cấp, thẩm định giá trị tài sản thế chấp, đánh giá tín dụng, kiểm tra thông tin lịch sử tín dụng (CIC) và xếp hạng tín dụng. Sau khi thẩm định ban đầu, hồ sơ được đưa lại cho nhân viên Quản lý khách hàng lập đề xuất cấp tín dụng và thực hiện các bước theo quy định trên hệ thống phê duyệt tín dụng. Giám đốc Phòng kinh doanh ký đồng ý phê duyệt hồ sơ của nhân viên Quản lý khách hàng, để nhân viên Quản lý khách hàng trình hồ sơ cho Giám đốc chi nhánh phê duyệt. Sau khi Giám đốc chi nhánh đồng ý phê duyệt hồ sơ thì thông báo cho nhân viên Quản lý khách hàng để soạn thảo Cam kết thanh toán và hồ sơ tín dụng (*Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ, Hồ sơ thế chấp tài sản…*). Sau đó, Giám đốc chi nhánh sẽ cùng khách hàng thực hiện ký bộ hồ sơ tín dụng. Nhân viên quản lý khách hàng thực hiện đề nghị hạch toán nhập tài sản đảm bảo và đề nghị giải ngân cho Giám đốc chi nhánh, Giám đốc chi nhánh kiểm tra đề nghị thực hiện giao dịch, bộ hồ sơ đề nghị giải ngân từ nhân viên quản lý khách hàng, thực hiện nhập thông tin và giải ngân; giám đốc chi nhánh sẽ thông báo hoàn tất giải ngân cho nhân viên quản lý khách hàng và giám đốc phòng kinh doanh biết. Sau đó, nhân viên quản lý khách hàng gửi bản sao Khế ước nhận nợ có đầy đủ chữ ký các bên cho nhân viên dịch vụ khách hàng và yêu cầu nhân viên dịch vụ khách hàng chuyển khoản hoặc chi tiền cho khách hàng hoặc bên được chỉ định nhận thanh toán. Nhân viên dịch vụ khách hàng thực hiện chuyển khoản hoặc chi tiền cho khách hàng hoặc bên được chỉ định nhận thanh toán.

Trong thời gian làm việc, M vay mượn tiền của nhiều cá nhân trong và ngoài Ngân hàng để sử dụng chi tiêu cá nhân dẫn đến mất khả năng chi trả. M nhận thấy quy trình cho vay của Ngân hàng có sơ hở trong việc chứng minh năng lực trả nợ của khách hàng, việc giải ngân thì Ngân hàng không tiến hành kiểm tra tính xác thực của tài khoản người thụ hưởng khoản vay đối với khách hàng vay…nên nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của các khách hàng, thông qua việc làm hồ sơ vay, cụ thể như sau:

- Tháng 01/2021, ông Văn Phú M1 (sinh năm 1975, trú Thôn Q, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam) liên hệ Ngân hàng V2 để hỏi vay số tiền 1,2 tỷ đồng, thế chấp tài sản là nhà và đất tại thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. M là người tiếp nhận hồ sơ của ông M1 và báo lại việc này cho ông Nguyễn Đăng Hoài Â (sinh năm 1991, trú: thôn D, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng) là Giám đốc phòng kinh doanh thuộc Ngân hàng V2 biết. Sau đó, M trực tiếp gặp ông M1 để kiểm tra hồ sơ pháp lý và nhu cầu, mục đích vay. Ông M1 trình bày muốn thế chấp nhà đất của vợ chồng ông tại thôn Q, xã Đ, thị xã Đ để vay số tiền 1,2 tỷ đồng với mục đích trả tiền xây

nhà và cho em gái mượn kinh doanh. Nguồn thu nhập để trả nợ là từ xưởng cơ khí của ông M1, từ lương của vợ và có vợ chồng em gái phụ trả nợ thêm. Hồ sơ đề nghị vay vốn gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông M1 dùng để thế chấp, Giấy phép xây dựng nhà ở, Bảng kê lương của vợ ông M1, Chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu và Giấy đăng ký kết hôn của vợ chồng ông M1. Tài sản thế chấp là nhà đất của ông M1 có thể đảm bảo khoản vay 1,2 tỷ đồng nhưng khả năng trả nợ thì không đảm bảo. Ông M1 có xưởng cơ khí và đi làm thuê nhưng không có chứng từ chứng minh được thu nhập, vợ ông M1 làm công nhân thu nhập có thể chứng minh nhưng không đủ để trả nợ khoản vay. Vì muốn vay được tiền cho ông M1 nên M đã bàn với ông Â. M nói với ông Â là khách hàng M1 có nhu cầu vay vốn để kinh doanh thực tế, tài sản dùng để thế chấp có thể đảm bảo khoản vay, khả năng trả nợ gốc và lãi hàng tháng hoàn toàn đủ nhưng không có giấy tờ hợp lệ, cái này cần chỉnh sửa một chút để phù hợp cho hồ sơ được phê duyệt. Ông Â thấy tài sản đảm bảo có giá trị lớn nên trao đổi thêm và đồng ý với M việc M sẽ làm hồ sơ cho ông M1 vay với phương án vay là hoàn tiền mượn của người thân để mua bất động sản và khả năng trả nợ là từ thu nhập cho thuê bất động sản đã mua, hợp đồng vay 1,2 tỷ đồng, tiền gốc và lãi hàng tháng khoảng 15 đến 16 triệu đồng nên M có trao đổi với ông M1 và ông M1 đồng ý, nói M cứ làm hồ sơ miễn sao giải ngân cho vay 1,2 tỷ đồng là được.

Sau khi được ông Â đồng ý khoản vay và ông M1 đồng ý cho M tạo hồ sơ thì M nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của ông M1 thông qua việc làm hồ sơ giải ngân. Theo quy định của Ngân hàng V2 thì khi hồ sơ của ông M1 được giải ngân sẽ giải ngân vào một tài khoản VIB khác, không phải mang tên của ông M1, khi M hỏi thì ông M1 đưa M 01 CMND mang tên ông Văn Phú Đ1, là em trai của ông M1 và nói M mở tài khoản mang tên ông Đ1 để giải ngân vào tài khoản này. Ngày 25.01.2021, M đề nghị ông M1 đến Ngân hàng V2 mở tài khoản thanh toán với mã khách hàng là 03006796 để xếp hạng tín dụng và để ngân hàng chuyển tiền khi giải ngân. Sau đó, M làm khống hồ sơ thủ tục về phương án vay và phương án trả nợ theo nội dung trao đổi với ông Â để hợp thức chứng từ đảm bảo các quy định của Ngân hàng V2 cụ thể như sau:

- Đối với phương án vay (mục đích hoàn tiền người thân mua bất động sản):

+ Bản photo Giấy chứng nhận QSDĐ số CP 846555 do Sở T10 cấp ngày 26.12.2018 mang tên Nguyễn Đức K - Trương Thị Ánh T2 chuyển nhượng cho vợ chồng Văn Phú M1 ngày 18.9.2019.

+ Bản photo Hợp đồng đặt cọc giữa ông M1 và ông Nguyễn Đức K về nội dung mua bán thửa đất số 620, tờ bản đồ 87, đại chỉ: tổ H phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng.

+ Bản photo Giấy mượn tiền ngày 16.9.2019 giữa ông Văn Phú M1 và bà Hồ Thị Lam T3 số tiền 1.200.000.000 đồng.

- Đối với phương án trả nợ (cho thuê bất động sản đã mua):

+ Hợp đồng cho thuê nhà ngày 10.10.2019 giữa ông Văn Phú M1 và bà Hồ Thị K1.

+ Bản xác nhận thu tiền thuê nhà ngày 05.01.2021.

Toàn bộ những giấy tờ trên, M đã lập khống rồi đưa cho ông M1 ký vào ngày 01.02.2021 cùng với phương án sử dụng vốn vay của khách hàng. Riêng đối với Giấy mượn tiền đúng ra phải ghi tên Văn Phú M1 mượn tiền của Văn Phú Đ1 nhưng M để trống phần người cho mượn và chỉ đưa ông M1 ký vào phần người mượn tiền, sau đó M mới ghi tên Hồ Thị Lam T3 vào phần người cho mượn tiền, ông M1 chỉ biết làm sao vay được tiền, còn toàn bộ thủ tục do M tự làm nên khi M yêu cầu ký giấy tờ gì thì ông M1 đều ký mà không đọc nội dung. Ngày 01.02.2021, M trình hồ sơ đề xuất cấp tín dụng, ông Nguyễn Đăng Hoài Â phê duyệt và trình hồ sơ để ông Nguyễn Xuân N1 – Giám đốc Chi nhánh xem xét phê duyệt khoản vay. Ngày 03.02.2021, M đưa cho vợ chồng ông M1 ký Đơn đề nghị giải ngân và Ủy nhiệm chi nhưng chưa ghi nội dung. Sau đó, Mạnh điền tên người thụ hưởng, số tài khoản VIB 426704060048748 của Hồ Thị Lam T3 vào Giấy mượn tiền, Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ, Ủy nhiệm chi… để vào trong hồ sơ trình thủ tục để ông Nguyễn Xuân N1 ký duyệt giải ngân.

M ghi nội dung người thụ hưởng là Hồ Thị Lam T3 vì: Bà Lê Viết Hạ C - Kiểm soát viên N2 hàng V2 có đòi nợ M số tiền 970 triệu đồng mà M mượn nhiều lần vào tháng 01/2021, M trao đổi với bà C, nói đang làm thủ tục giải ngân cho 02 khách hàng là Văn Phú M1 và Nguyễn Phú M2, trong đó, ông M1 mượn Mạnh 300 triệu đồng, ông M2 mượn Mạnh 400 triệu đồng, khách hàng được giải ngân thì M sẽ trả nợ cho C số tiền 700 triệu đồng. Do bị bà C đòi tiền nên M nói dối về việc này, dự định sau khi chiếm đoạt được số tiền Ngân hàng giải ngân cho ông M1 thì đưa lại cho bà C một ít để trả nợ, nhưng thời điểm cận Tết nên bà C liên tục đòi tiền M để tránh việc bà C có thể đi nói với người khác làm mất tuy tín trong Ngân hàng nơi M làm việc nên M đã đề nghị bà C đưa số tài khoản VIB của người quen để M đưa vào hồ sơ giải ngân làm tài khoản thụ hưởng khoản vay và nói với bà C là ông M1 không có tài khoản VIB khác để nhận tiền giải ngân nên nhờ M giúp. Việc M hỏi mượn bà C số tài khoản là để bà C tin tưởng ông M1 đang nợ tiền M thật và còn nói khi Ngân hàng giải ngân thì M sẽ trả nợ cho bà C nên bà C đã đưa cho M số tài khoản 426704060048748 mở tại Ngân hàng V2 mang tên Hồ Thị Lam T3 (là chị dâu của C) nhưng do C tự lập và sử dụng từ năm 2015, M làm việc này để bà C tin tưởng, đồng thời thuận lợi chiếm đoạt tiền của ông M1.

Ngày 06.02.2021, Ngân hàng V2 giải ngân, chuyển số tiền 1,2 tỷ đồng vào tài khoản của Hồ Thị Lam T3, M tiếp tục nói với bà C rằng ông M1 cần tiền trả nợ 900 triệu đồng ở bên ngoài và M cần 300 triệu đồng trả nợ tín chấp cho khách hàng Nguyễn Phú M2 tại các tổ chức tín dụng khác thì hồ sơ của ông M2 mới được Ngân hàng V2 giải ngân 1,2 tỷ đồng. Sau khi hồ sơ của ông M2 được giải ngân thì M mới có tiền trả nợ cho bà C. Khi nghe M nói thì bà C đồng ý và theo lời M, bà C đã chuyển số tiền 400 triệu đồng qua tài khoản số 005978972 của Văn Phú Đ1 mở tại Ngân hàng V2. Đối với số tiền này, M nói với ông M1 là khoản vay của ông chỉ được giải ngân 400 triệu đồng và đã chuyển vào tài khoản Văn Phú Đ1, chờ thời gian sau Ngân hàng xem xét đầy đủ hồ sơ sẽ giải ngân thêm 800

triệu đồng nữa. Tiếp đó, M nhờ C chuyển 500 triệu đồng vào tài khoản T11 số 19025938232011 của ông Phan Nguyễn Quang M3 (địa chỉ: G N, quận T, thành phố Đà Nẵng, bạn học cấp III của M) rồi M lại nhờ M3 chuyển 437 triệu đồng vào tài khoản T11 số 19028537731888 của M (ông M3 trừ đi số tiền 63 triệu đồng mà M vay mượn từ trước). Còn lại 300 triệu đồng, M nhờ Chi rút và đưa tiền mặt cho M.

Ngày 27.02.2021, ông Văn Phú M1 đến Ngân hàng V2 nhận thẻ ATM và cài đặt phần ứng dụng MyVIB trên điện thoại. Khi đăng nhập vào ứng dụng trên thì ông M1 phát hiện dư nợ của ông M1 là 1,2 tỷ đồng mà không phải là 400 triện đồng, ông M1 điện thoại hỏi thì M nói Ngân hàng V2 ghi vậy theo chỉ tiêu doanh số của M chứ chưa tính nợ cho ông M1 và bảo ông M1 yên tâm nhưng ông M1 đến Ngân hàng V2 hỏi thì được biết đã giải ngân đủ số tiền 1,2 tỷ đồng cho ông M1 vào tài khoản Hồ Thị Lam T3. M đã chiếm đoạt của ông M1 số tiền **800 triệu đồng** và sử dụng vào mục đích chi tiêu, trả nợ cá nhân, không có khả năng khắc phục.

Quá trình điều tra, ngoài bị hại Văn Phú M1 thì M còn sử dụng thủ đoạn gian dối đưa thông tin hồ sơ của khách hàng không được duyệt giải ngân theo hạn mức cần vay và tự điền thông tin tài khoản người thụ hưởng theo ý của mình chứ không phải theo tài khoản mà khách hàng yêu cầu để chiếm đoạt số tiền Ngân hàng giải ngân cho khách hàng khác, cụ thể như sau:

01. Tháng 9/2019, Nguyễn Lâm M có làm hồ sơ cho vợ chồng ông Đặng Quang B (địa chỉ: G B, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng) vay số tiền 01 tỷ đồng tại Ngân hàng V2 chi nhánh T9. Đến tháng 9/2020, vợ chồng ông B có nhu cầu vay thêm số tiền 1,85 tỷ đồng nên đã liên hệ M để làm hồ sơ vay, tài sản thế chấp vẫn là nhà và đất tại địa chỉ G B, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. M nhận thấy tài sản đảm bảo của ông B vẫn đủ để vay thêm số tiền 1,85 tỷ đồng nhưng nguồn thu nhập trả nợ thì không đảm bảo, M trao đổi và được vợ chồng ông B đồng ý dựng hồ sơ vay, M nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của ông B thông qua việc làm hồ sơ giải ngân, vì đã có khoản vay trước đó nên ông B đề nghị M khi giải ngân số tiền 1,85 tỷ đồng thì tiếp tục giải ngân vào tài khoản của cháu mình là Trần Minh V1. Tuy nhiên, quá trình làm hồ sơ, M đã tự ý ghi tài khoản người thụ hưởng số 426704060068374 mang tên Tống Phước Hoàng T4 (địa chỉ: tổ E, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng) mở tại Ngân hàng V2 vào các hồ sơ đưa vợ chồng ông B ký từ trước, tài khoản này M hỏi mượn của T4 và nói là để khách hàng mượn làm tài khoản giải ngân, vì là chỗ quen biết và cũng có đôi khi phải mượn M số tài khoản để nhận tiền nên T4 đồng ý. Ngày 11.9.2020, Ngân hàng V2 giải ngân số tiền 1,85 tỷ đồng vào tài khoản Tống Phước Hoàng T4, M đã nhờ T4 ký giúp các chứng từ rút và nhận tiền sau đó sử dụng số tiền này để tiêu xài và trả nợ cá nhân. Mặc dù ngân hàng đã giải ngân nhưng khi ông B hỏi thì M trả lời là hồ sơ bị trục trặc chưa giải ngân được và có đưa ông B số tiền 250 triệu đồng, hẹn khi nào giải ngân được thì trả lại. Ông B phát hiện hàng tháng Ngân hàng V2 có báo phát sinh thêm khoản vay mới nên hỏi M thì M nói do lỗi hệ thống và tự động đóng tiền gốc và lãi đối với phần này. Vì vậy, ông B không

nghi ngờ gì. Đến khi Ngân hàng V2 trực tiếp đến làm việc với ông B thì ông B mới biết khoản vay 1,85 tỷ đồng đã được Ngân hàng giải ngân vào tài khoản ông Tống Phước Hoàng T4. Như vậy, M đã chiếm đoạt của ông B **số tiền 1,6 tỷ đồng**.

02. Tháng 03/2020, Nguyễn Lâm M có làm hồ sơ cho vợ chồng ông Nguyễn Duy N (địa chỉ: A P, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng) vay số tiền 900 triệu đồng tại Ngân hàng V2 chi nhánh T9. Đến tháng 11/2020, ông N có nhu cầu vay thêm số tiền 200 triệu đồng nên liên hệ M để tiếp tục làm hồ sơ vay, tài sản thế chấp vẫn là nhà và đất tại địa chỉ A P, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kiểm tra hồ sơ, M nhận thấy tài sản đảm bảo của ông N vẫn đủ để vay thêm số tiền 620 triệu đồng nhưng nguồn thu nhập trả nợ thì không đảm bảo, M trao đổi và được vợ chồng ông N đồng ý dựng hồ sơ vay. Từ đây, M nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền Ngân hàng sẽ giải ngân cho ông N, M nói ông N làm hồ sơ vay số tiền 620 triệu đồng rồi giải ngân 200 triệu đồng trước, số tiền còn lại khi nào có nhu cầu thì giải ngân sau. Ông N có trao đổi và nhờ M làm giúp hồ sơ, cho mượn tài khoản VIB khác để giải ngân, M đã mượn tài khoản VIB 001726770 mang tên Nguyễn Đình H5 (địa chỉ: F P, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng) để sử dụng làm tài khoản người thụ hưởng, vì là chỗ quen biết và cũng có đôi khi phải mượn M số tài khoản để nhận tiền nên H5 đồng ý cho M mượn để nhận tiền giải ngân cho khách hàng. Ngày 01.12.2020, Ngân hàng giải ngân số tiền 620 triệu đồng vào tài khoản của Nguyễn Đình H5, M đã nhờ H5 ký giúp các chứng từ rút và nhận tiền, M đưa cho ông N số tiền 200 triệu đồng nói rằng Ngân hàng giải ngân theo ý của ông N, số tiền còn lại khi nào có nhu cầu thì nói M làm hồ sơ giải ngân tiếp, nhằm mục đích để ông N tin tưởng khoản vay của ông đang được thực hiện và không báo cáo lên Ngân hàng, kéo dài thời gian, che dấu hành vi phạm tội. Khi ông N nhận được thông báo đóng tiền lãi và gốc hàng tháng thì thấy cao hơn con số mà M đưa ra nên hỏi thì M trả lời do hệ thống bị lỗi. M tính toán phần tiền của ông N phải đóng đối với số tiền 200 triệu đồng còn số còn lại M tự đóng thêm vào cho ông N nên ông N không nghi ngờ gì, đến khi Ngân hàng V2 trực tiếp đến làm việc với ông N thì ông N mới biết khoản vay 620 triệu đồng đã được Ngân hàng giải ngân vào tài khoản ông Nguyễn Đình H5. Như vậy, M đã chiếm đoạt của ông N **số tiền 420 triệu đồng**.

03. Tháng 12/2018, Nguyễn Lâm M có làm thủ tục cho vợ chồng ông Nguyễn Phú M2 (địa chỉ: Lô C Khu tái định cư T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng) vay số tiền 600 triệu đồng tại Ngân hàng V2 chi nhánh T9. Đến tháng 11/2020, ông Nguyễn Phú M2 có nhu cầu vay thêm số tiền 300 triệu đồng nên liên hệ M để tiếp tục làm hồ sơ vay, tài sản thế chấp vẫn là nhà và đất tại địa chỉ Lô C Khu tái định cư T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kiểm tra hồ sơ, M nhận thấy tài sản đảm bảo của ông M2 vẫn đủ để vay thêm số tiền 600 triệu đồng nhưng nguồn thu nhập trả nợ thì không đảm bảo, M trao đổi và được vợ chồng ông M2 đồng ý dựng hồ sơ vay. Từ đây, M nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền Ngân hàng sẽ giải ngân cho ông M2, M đề nghị ông M2 tất toán khoản vay cũ và làm lại hồ sơ vay mới số tiền 1,2 tỷ đồng, do không có tiền tất toán khoản vay cũ là 533.190.000 đồng cộng thêm 20.810.000 đồng đóng bảo hiểm nên ông M2 đề nghị M tìm người cho mượn số tiền 554 triệu đồng, khi giải ngân

thì ông M2 sẽ trả lại. M mượn bà Lê Viết Hạ C số tiền 554 triệu đồng này và được bà C đồng ý. Quá trình làm hồ sơ giải ngân cho ông M2, M đã ghi tài khoản người thụ hưởng số 006082498 mang tên Dương Từ Thị Ngọc T5 (trú C N, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng) mở tại Ngân hàng V2. Ngày 08.02.2021, Ngân hàng giải ngân số tiền 1,2 tỷ đồng vào tài khoản của bà T5 nhưng M không thông báo cho ông M2 biết, M sử dụng số tiền 554 triệu đồng để trả cho bà Lê Viết Hạ C (*đây là số tiền bà C đã tất toán khoản vay cũ của ông M2 là 533.190.000 đồng cộng với 20.810.000 đồng đóng bảo hiểm cho ông M2*), còn 646 triệu đồng thì M trả nợ cho ông Dương Từ Ngọc T6. Đến khi con gái ông M2 phát hiện trong app (ứng dụng điện thoại) VIB có thông báo khoản vay 1,2 tỷ đồng đã được giải ngân thì M nói đã nhận tiền nhưng cần xử lý vài công việc riêng nên chưa thông báo, sau đó, M đã đưa lại cho ông M2 367 triệu đồng, M đã chiếm đoạt của ông M2 **số tiền 279 triệu đồng**.

Ngoài ra, M còn thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản với các thủ đoạn khác, cụ thể như sau:

- Bà Huỳnh Thị Thảo L có quen biết với Nguyễn Lâm M từ tháng 7 năm 2020, bà L biết M là nhân viên của Ngân hàng V2 và có nhiều mối quan hệ làm thủ tục đáo hạn ngân hàng, có trả lãi suất khoảng 02%/ngày nên bà L và M kết hợp làm với nhau. M tìm khách hàng cần đáo hạn ngân hàng, bà L sẽ đưa tiền cho M để M làm thủ tục đáo hạn ngân hàng cho khách. Khi khách hàng được duyệt giải ngân khoản vay lại thì M sẽ trả tiền gốc và lãi suất theo thỏa thuận cho bà L. Mỗi lần giao nhận tiền thì bà L đều yêu cầu M nhắn tin xác nhận đã nhận bao nhiêu tiền của bà L và ký giấy xác nhận, giấy xác nhận này khi nhận khoản tiền mới thì sẽ bỏ và viết lại giấy mới, kèm theo tổng số tiền trước và sau. M đã dựng lên các khách hàng không có thật để nói với bà L làm thủ tục đáo hạn Ngân hàng rồi nhận tiền từ bà L, M đã lấy tiền của bà L để trả lãi cho bà L, lợi dụng sự tin tưởng của L để chiếm đoạt tiền, số tiền M chiếm đoạt của L là **8.279.000.000 đồng** (*tám tỷ hai trăm bảy mươi chín triệu đồng*), số tiền này M sử dụng chi tiêu cá nhân, không có khả năng chi trả.

- Năm 2019, ông Phạm Phú D có nhu cầu vay vốn để đầu tư kinh doanh nên có đến Ngân hàng V2 chi nhánh T9 để hỏi thủ tục. Ông D gặp nhân viên tư vấn khách hàng của Ngân hàng là Nguyễn Lâm M, M đã làm thủ tục cho ông D vay số tiền 1,2 tỷ đồng từ Ngân hàng, tài sản thế chấp là nhà và đất tại 1 đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Khoảng tháng 01.2021, ông D có nhu cầu muốn vay vốn thêm nên có điện thoại cho M để hỏi trường hợp nhà đất của D đã thế chấp vay vốn thì hiện nay có thể vay thêm 300 đến 500 triệu đồng nữa được không. Đến ngày 28.01.2021, M gọi điện cho ông D và nói hồ sơ của ông D được duyệt vay vốn thêm từ 500 triệu đồng đến 700 triệu đồng nữa, tuy nhiên bây giờ cần tất toán khoản vay cũ để làm hồ sơ vay mới. M trao đổi với ông D nếu cần thì M sẽ nhờ bên dịch vụ cho vay đáo hạn để nộp vào ngân hàng tất toán khoản vay cũ, tầm 03 ngày thì M sẽ làm xong hồ sơ giải ngân. Ông D hỏi phí dịch vụ là bao nhiêu thì M nói nếu mượn 1,5 tỷ đồng trong 03 ngày thì trả lãi tầm 07 triệu đồng đến 10 triệu đồng. Vì tin tưởng M nên ông D đồng ý, M dẫn ông D đến

gặp bà Bùi Thị Ái L2 tại quán cà phê trên đường Đ, thành phố Đà Nẵng. Tại đây, M nói ông D viết giấy mượn tiền, sau khi ông D viết xong thì yêu cầu M phải viết cam kết giải ngân được số tiền 1,5 tỷ đồng để ông D trả cho bà L2, nội dung ghi bên dưới giấy nhận tiền mà ông D đã viết. Sau đó, M nói ông D đưa điện thoại để tải app (ứng dụng phần mềm điện thoại) của ngân hàng V2 và cài đặt mật mã giúp ông D. Khoảng 10 giờ 30 phút ngày 28.01.2021, M gọi điện cho ông D nói rằng tài khoản của ông D đã nhận được tiền, hỏi ông D ở đâu để đến giao nhận tiền, khi gặp nhau thì M nói ông D đưa điện thoại cho M chuyển tiền giải ngân cho Ngân hàng, M đã đăng nhập vào tài khoản của ông D, sử dụng tài khoản của ông D để chuyển tiền cho những người sau: ông Phan Nguyễn Quang M3 (Ngân hàng T12, STK: 19025938232011) số tiền 500 triệu đồng; bà Hồ Thị Phương T7 (Ngân hàng P3, STK: 108000183050) số tiền 600 triệu đồng; ông Nguyễn Đình H5 (Ngân hàng P3, STK: 107000622245) số tiền 200 triệu đồng; ông Châu Phan B1 (Ngân hàng P3, STK: 107000412423) số tiền 200 triệu đồng. Toàn bộ số tiền, M đã chuyển vào các tài khoản khác, không liên quan đến việc tất toán cho Ngân hàng như M đã nói với ông D, lúc này ông D không biết, nghĩ rằng M chuyển về cho Ngân hàng để tất toán khoản vay cũ và làm thủ tục cho khoản vay mới nên ông D không có ý kiến gì, M hứa hẹn với ông D khoảng 03 ngày sau sẽ liên lạc lại để ông D đến Ngân hàng nhận tiền giải ngân. Số tiền **1,5 tỷ đồng**, M đã sử dụng vào việc trả nợ cá nhân, đến nay không có khả năng chi trả.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2024/HS-ST ngày 23/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Lâm M phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

2. Về điều khoản Bộ luật Hình sự áp dụng và hình phạt đối với các bị cáo:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 BLHS

Xử phạt bị cáo Nguyễn Lâm M 20 năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam ngày 24/07/2021.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 463, 466, 468, 470 và 589 Bộ luật dân sự:

- Buộc bị cáo Nguyễn Lâm M phải bồi thường cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (V2) Thanh Khê tổng số tiền 2.820.000.000 (hai tỷ tám hai mươi triệu) đồng, cụ thể đối với hợp đồng vay của ông Văn Phú M1 và bà Lê Thị Đ số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng, hợp đồng vay của ông Đặng Quang B và bà Trần Thị Hằng s tiền 1.600.000.000 (một tỷ sáu trăm triệu) đồng, hợp đồng vay của ông Nguyễn Duy N và bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền 420.000.000 (bốn trăm hai mươi triệu) đồng.

- Buộc bị cáo Nguyễn Lâm M phải bồi thường cho những người thừa kế của ông Nguyễn Phú M2 và bà Võ Thị P1 số tiền là 279.000.000 (Hai trăm bảy mươi chín triệu) đồng, giao cho bà Nguyễn Võ Thị Thùy T1 đại diện nhận.

- Buộc bị cáo Nguyễn Lâm M phải bồi thường cho bà Huỳnh Thị Thảo L số tiền 8.279.000.000 (tám tỷ hai trăm bảy mươi chín triệu) đồng.

- Buộc bị cáo Nguyễn Lâm M phải bồi thường cho ông Phạm Phú D và bà Trương Thị Minh H4 số tiền 1.485.000.000 (một tỷ bốn trăm tám mươi lăm triệu) đồng.

* Tổng số tiền bị cáo phải bồi thường là 12.863.000.000 (mười hai tỷ tám trăm sáu mươi ba triệu) đồng.

- Đối với các khoản vay theo các hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng với các cá nhân là Văn Phú M1 và bà Lê Thị Đ, Đặng Quang B và bà Trần Thị H3, Nguyễn Duy N và bà Nguyễn Thị Thanh T, sau khi trừ đi các số tiền mà bị cáo M đã nâng khống để chiếm đoạt của Ngân hàng, số tiền còn lại mà khách hàng vay thực nhận vẫn có hiệu lực và phát sinh quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng đã ký kết; nên những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trên phải tiếp tục có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân hàng, Ngân hàng phải có trách nhiệm xác định lại toàn bộ nghĩa vụ của các khách hàng này trên số tiền vay thực nhận và Ngân hàng phải có trách nhiệm giải chấp, trả lại tài sản thế chấp cho các khách hàng vay trên nếu họ đã hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ với Ngân hàng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/5/2024, bị hại Huỳnh Thị Thảo L có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị: làm rõ số tiền M đã chiếm đoạt của bà đã chuyển cho ai thì buộc người đó trả lại cho bà; buộc ông Nguyễn Trường T8 có trách nhiệm trả cho bà 2 tỷ đồng.

Ngày 31/5/2024, Ngân hàng thương mại cổ phần Q (V2) có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa phần giải quyết dân sự buộc hồ sơ vay của các khách hành ông Văn Phú M1 và bà Lê Thị D1, ông Đặng Quang B và bà Trần Thị H3, ông Nguyễn Duy N và bà Nguyễn Thị Thanh T phải được tiếp tục thực hiện, có trách nhiệm tiếp tục đóng phần lãi và gốc cho Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết và buộc bị cáo Nguyễn Lâm M bồi thường cho các khách hàng nêu trên.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị hại, hủy phần dân sự của Bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, giao về điều tra, xét xử lại.

Luật sư bào chữa cho bị cáo: đề nghị HĐXX phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm đã tuyên.

Bị hại bà Huỳnh Thị Thảo L có ý kiến: giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Ngân hàng V2 giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo về phần dân sự, lý do khách hàng đã ký vào ủy nhiệm chi nên đề nghị HĐXX buộc khách hàng vay phải trả đúng số tiền vay cho ngân hàng.

Ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P2 và người bảo vệ: việc tiến hành điều tra tại cấp sơ thẩm không đầy đủ, bà P2 được triệu tập lấy lời khai nhiều lần nhưng đến giai đoạn xét xử mới đưa bà P2 tham gia với tư cách là người liên quan – sai tư cách tố tụng. Qua Nguyễn Lâm M, bà P2 mới cho vợ chồng ông Nguyễn Phú M2 vay 1,5 tỷ, có Nguyễn Lâm M ký cam kết chịu trách nhiệm trả số tiền vay này cho bà P2. Số tiền này M đã chuyển qua tài khoản 03 cá nhân để trả nợ khác cho M còn số tiền dùng tất toàn khoản vay của ông M2 là M vay của bà Hạ C. Với thủ đoạn này M đã chiếm đoạt của bà P2 1,5 tỷ nhưng cơ quan tiến hành tố tụng không làm rõ, bỏ lọt hành vi phạm tội. Đề nghị HĐXX phúc thẩm xem xét đơn kháng cáo và đơn kêu cứu của bà P2, hủy Bản án hình sợ sơ thẩm, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm điều tra, truy tố, xét xử lại vụ án theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Việc tham gia tố tụng của những người được Tòa án triệu tập: Tại các phiên tòa một số người liên quan đến yêu cầu kháng cáo không có mặt, xét không cần thiết hoãn phiên tòa, quyết định tiến hành xét xử theo quy định.

[1.2] Tại Bản án hình sự sơ thẩm xác định bà Nguyễn Thị P2 tham gia tố tụng trong vụ án là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bà có mặt tại phiên tòa ngày 23/5/2024 nhưng bà bỏ về nữa chừng khi chưa tuyên án. Ngày 04/7/2024, bà P2 nhận được Bản án hình sự sơ thẩm, ngày 16/7/2024, bà gửi đơn kháng cáo. Ngày 31/7/2024, Tòa án cấp phúc thẩm xét không chấp nhận kháng cáo quá hạn của bà P2. Ngày 12/8 và ngày 28/8 năm 2024, Tòa án cấp phúc thẩm nhận được đơn kêu cứu khẩn cấp của bà P2. Xét, kháng cáo của bà không được chấp nhận, nên về nguyên tắc không thuộc phạm vi HĐXX phúc thẩm xem xét tại đoạn 1 Điều 345 Bộ luật Tố tụng hình sự. Tuy nhiên, nội dung kêu cứu của bà P2 liên quan đến nội dung thuộc các phần khác của Bản án không bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại đoạn 2 Điều 345 Bộ Luật tố tụng Hình sự.

[2] Về trách nhiệm hình sự:

[2.1] Bị cáo Nguyễn Lâm M chiếm đoạt tổng số tiền của các bị hại là 12.863.000.000 đồng, trong đó: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (V2) Thanh Khê số tiền 2.820.000.000 (*cụ thể đối với hợp đồng vay của ông Văn Phú M1 và bà Lê Thị Đ số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng, hợp đồng vay của ông Đặng Quang B và bà Trần Thị Hằng s tiền 1.600.000.000 (một tỷ sáu trăm triệu)*

đồng, hợp đồng vay của ông Nguyễn Duy N *và bà* Nguyễn Thị Thanh T *số tiền 420.000.000 (bốn trăm hai mươi triệu) đồng*); bà Huỳnh Thị Thảo L số tiền 8.279.000.000 (tám tỷ hai trăm bảy mươi chín triệu) đồng; ông Phạm Phú D và bà Trương Thị Minh H4 số tiền 1.485.000.000 (một tỷ bốn trăm tám mươi lăm triệu) đồng; Nguyễn Phú M2 và bà Võ Thị P1 số tiền 279.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm kết bị cáo Nguyễn Lâm M về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*, tội phạm và hình phạt quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

[2.2] Như mục [1.2] đã nêu, tại giai đoạn phúc thẩm, Tòa án nhận được các đơn kêu cứu của bà Nguyễn Thị P2 liên quan đến việc bị cáo M trả chiếm đoạt số tiền của bà là 1.500.000.000 đồng. HĐXX phúc thẩm xem xét các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án liên quan đến bị hại ông Nguyễn Phú M2, bà Võ Thị P1 và qua tranh tụng tại phiên toà phúc thẩm thì thấy: thông qua người quen của M, bà P1 đồng ý cho vợ chồng ông Nguyễn Phú M2 vay số tiền 1,5 tỷ đồng, vợ chồng ông M2 có viết giấy, ký vay tiền và có chữ ký cam kết của Nguyễn Lâm M. Số tiền này bà P1 trực tiếp chuyển vào tài khoản của ông Nguyễn Phú M2, và không thuộc phạm vi số tiền 12.863.000.000 đồng mà Nguyễn Lâm M chịu trách nhiệm hình sự được điều tra, truy tố và xét xử; đồng thời, ông Nguyễn Phú M2 và bà Võ Thị P1 đều đã chết nên HĐXX phúc thẩm không xem xét. Nếu có yêu cầu thì bà P1 có quyền gửi đơn đến cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

[2] Về trách nhiệm dân sự:

[2.1] Đối với khoản tiền 8.279.000.000 đồng của bị hại Huỳnh Thị Thảo L: trong tổng số tiền bị cáo M chiếm đoạt của bị hại L, có 2 tỷ bị hại L chuyển vào tài khoản của ông Nguyễn Trường T8 (stk E, Ngân hàng TMCP Q VIB, tại ngân hàng V2 – chi nhánh T9, địa chỉ A Đ, T, Đà Nẵng), quá trình tố tụng bà yêu cầu triệu tập ông T8 và buộc ông T8 trả lại số tiền này cho bà. Xét, tại các bút lục 2183, 2185, 2331 của hồ sơ vụ án và biên bản phiên tòa sơ thẩm thể hiện vào ngày 26/10/2020, bà L có chuyển khoản 2 tỷ vào tại khoản của ông Nguyễn Trường T8 theo yêu cầu của bị cáo M. Nhưng cơ quan tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm từ giai đoạn điều tra đến xét xử không triệu tập, lấy lời khai của ông Nguyễn Trường T8 để làm rõ số tiền 2 tỷ mà bà L chuyển vào tài khoản của ông T8. Tại phiên tòa, bị cáo M thừa nhận có việc vay và chuyển tiền này. Nhưng cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm không đưa ông Nguyễn Trường T8 vào tham gia tố tụng để làm rõ trách nhiệm đối với số tiền 2 tỷ đồng này là thiếu sót, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[2.2] Tương tự, đối với khoản tiền 1.485.000.000 đồng của ông Phạm Phú D và bà Trương Thị Minh H4: M đã dùng điện thoại của ông D đăng nhập vào tài khoản của ông D nói là chuyển tiền giải ngân cho Ngân hàng nhưng M chuyển tiền cho các tài khoản của các ông bà: ông Phan Nguyễn Quang M3 (Ngân hàng T12, STK: 19025938232011) số tiền 500 triệu đồng; bà Hồ Thị Phương T7 (Ngân hàng P3, STK: 108000183050) số tiền 600 triệu đồng; ông Nguyễn Đình H5 (Ngân hàng P3, STK: 107000622245) số tiền 200 triệu đồng; bà Châu Phan B1

(Ngân hàng P3, STK: 107000412423) số tiền 200 triệu đồng (tại hồ sơ vụ án thể hiện tại các bút lục 2378 - 2383, 2386). Nhưng cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm không triệu tập, không đưa bà Hồ Thị Phương T7 và Châu Phan Bảo vào tham gia tố tụng, để làm rõ trách nhiệm đối với số tiền các bà T7 và B1 đã nhận là thiếu sót, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[3] Với những phân tích tại mục [2], HĐXX phúc thẩm cần thiết phải hủy một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2024/HS-ST ngày 23/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về phần trách nhiệm dân sự, giao về điều tra, xét xử theo quy định của pháp luật.

[4] Chấp nhận quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa, đề nghị hủy một phần Bản án hình sự sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự.

[5] Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (V2) kháng cáo yêu cầu sửa phần giải quyết dân sự, buộc hồ sơ vay của các khách hành ông Văn Phú M1 và bà Lê Thị D1, ông Đặng Quang B và bà Trần Thị H3, ông Nguyễn Duy N và bà Nguyễn Thị Thanh T phải được tiếp tục thực hiện, có trách nhiệm tiếp tục đóng phần lãi và gốc cho Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết và buộc bị cáo Nguyễn Lâm M bồi thường cho các khách hàng nêu trên. Do hủy Bản án hình sự sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự nên nội dung này sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án .

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: Những người kháng cáo không phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355, điểm b,c khoản 1 Điều 358 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên:

1. Hủy một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2024/HS-ST ngày 23/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về phần trách nhiệm dân sự.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng điều tra, xét xử theo quy định pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT-Công an thành phố Đà Nẵng;
- Phòng HSNV-Công an thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS-CA thành phố Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Trại tạm giam Công an thành phố Đà Nẵng;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Ngọc Dung

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT-Công an thành phố Đà Nẵng;
- Phòng HSNV-Công an thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS-CA thành phố Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Trại tạm giam Công an thành phố Đà Nẵng;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Ngọc Dung